

Mochimono
6 もちもの

ドー ズーン カー ニャン
Đồ dùng cá nhân

Enpitsu o motte imasuka.

えんぴつ を もっていますか。

コー マン テオ ブツ (ト) チー コン

Có mang theo bút chì không?



Motte imasen.

もっていません。

コン コー マン テオ

Không có mang theo.



Motte imasu.

もっています。

コー マン テオ

Có mang theo.

keshigomu

けしゴム

ゴム タイー

gôm tẩy

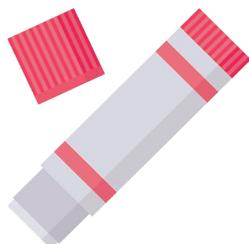


nori

のり

ケオ ザン

keo dán



monosashi

ものさし

トウツ (ク) ケー

thước kẻ

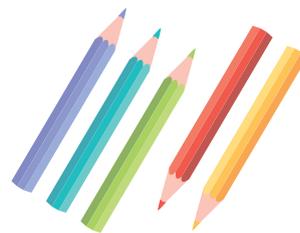


iroenpitsu

いろえんぴつ

ブツ (ト) チー マウ

bút chì màu

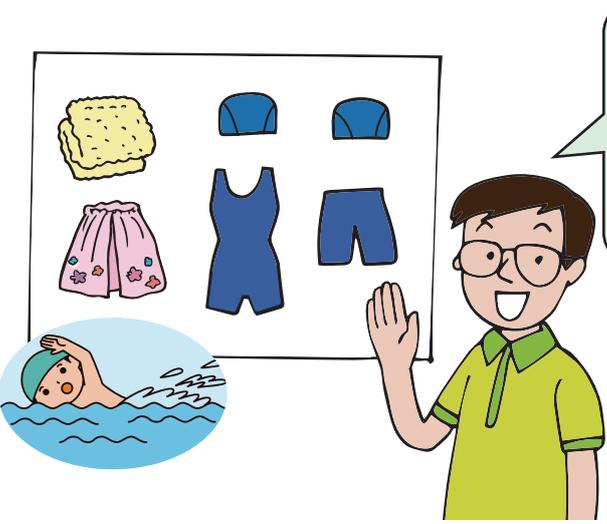


Kyoukasho o mottekimashitaka.
きょうかしよ を もってきましたか。
 コー マン テオ サツ (ク) ホツ (ク) コン
Có mang theo sách học không?

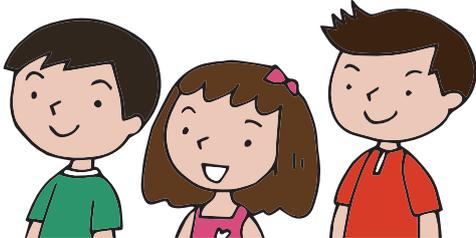


Iie, wasuremashita.
いいえ、わすれました。
 ザー コン, クェーン マン テオ
Đạ không, quên mang theo.

Hai, mottekimashita.
はい、もってきました。
 ザー, コー マン テオ
Đạ, có mang theo.



Mizugi o mottekite kudasai.
みずぎ を もってきて ください。
 ハーイ マン テオ クアン アオ タム
Hãy mang theo quần áo tắm.

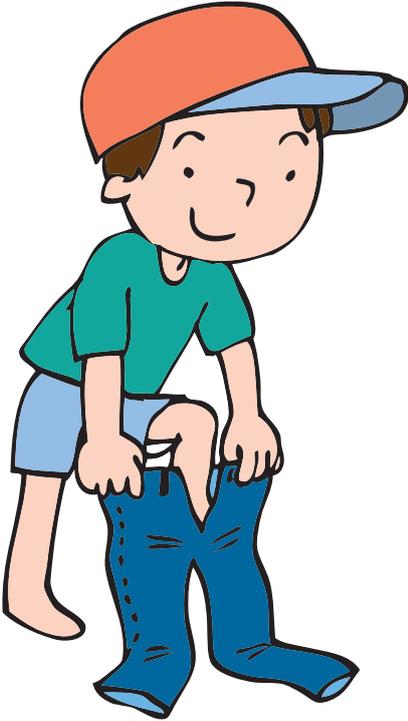


kasa
かさ
 オー,ズー
ô, dù

hankachi
ハンカチ
 カン タイ
khăn tay

chirigami
ちりがみ
 カン ザイー
khăn giấy

Boushi o kaburu nugu
ぼうし を かぶる ↔ ぬぐ
 ドイー ノン ポー
đội nón ↔ **bỏ**



Fuku o kiru nugu
ふく を きる ↔ ぬぐ
 マツ (ク) ドー コイ
mặc đồ ↔ **cởi**

Zubon o haku nugu
ずぼん を はく ↔ ぬぐ
 マツ (ク) クアン コイ
mặc quần ↔ **cởi**

hyoujun fuku
ひょうじゅんふく
 ドーン フツ (ク)
đồng phục

kutsu ザイー
くつ **giày**

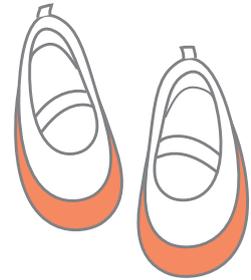
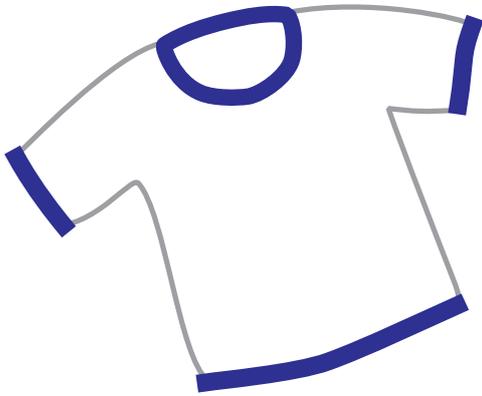
kutsushita ヴォー / タツ (ト)
くつした **vớ / tất**

Mochimononi namae o kakimashou.

もちものに なまえを かきましょう。

ハイ ヴィエツ (ト) テン パオ ドー ズーン カー ニャン

Hãy viết tên vào đồ dùng cá nhân.



チュン ティウ ホツ(ク)
Trường tiểu học



shougakkou

しょうがっこう

ナム Năm nen ねん	トー ト kumi くみ	ソー Số ban ばん
------------------------	-----------------------	-----------------------

テン
Tên
namae
なまえ

チュン チュン ホツ(ク)
Trường trung học



chuugakkou

中学校

ナム Năm nen 年	トー ト kumi 組	ソー Số ban 番
-----------------------	----------------------	----------------------

テン
Tên
namae
名前